

CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA ATC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA ATC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATC DOORS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ATC DOORS., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110785417

3. Ngày thành lập: 16/07/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 30, Ngõ 1, thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 037.713.4978

Fax:

Email: cuaatc01@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Điều hành tua du lịch	7912
2.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
3.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Loại trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, hoạt động đấu giá)	4610
4.	Giáo dục nhà trẻ	8511
5.	Giáo dục mẫu giáo	8512
6.	Giáo dục tiểu học	8521
7.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
8.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
9.	Đào tạo sơ cấp	8531
10.	Đào tạo trung cấp (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại Điều 86 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP)	8532
11.	Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại: - Điều 78, 80 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP - Khoản 29 Điều 1, Điều 2 Nghị định số 135/2018/NĐ-CP)	8533

12.	Đào tạo đại học (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại: - Điều 22, 23 Luật giáo dục đại học - Điều 87, 89 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP - Khoản 33, 35 Điều 1 nghị định số 135/2018/NĐ-CP)	8541
13.	Đào tạo thạc sỹ	8542
14.	Đào tạo tiến sỹ	8543
15.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
17.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
18.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
19.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
20.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
21.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
22.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
23.	Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở)	3511
24.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
25.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
26.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
27.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
28.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
29.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
30.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
31.	Hoạt động viễn thông khác (Luật Viễn thông)	6190
32.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
33.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
34.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
35.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (Không xử lý và tiêu hủy rác thải tại trụ sở)	3821
36.	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (Không xử lý và tiêu hủy rác thải tại trụ sở)	3822
37.	Tái chế phế liệu (trừ các loại Nhà nước cấm)	3830
38.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900

39.	Phá dỡ	4311
40.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
41.	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4321
42.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. + Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	4329
43.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
44.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
45.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
46.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
47.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
48.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
49.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
50.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
51.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
52.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
53.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
54.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
55.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ sản xuất vàng miếng)	2420(Chính)
56.	Đúc kim loại màu (Trừ đúc vàng miếng)	2432
57.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
58.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
59.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
60.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321

61.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
62.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
63.	Khai thác và thu gom than non	0520
64.	Khai thác dầu thô	0610
65.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
66.	Khai thác quặng sắt	0710
67.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
68.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
69.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
70.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
71.	Sản xuất rượu vang	1102
72.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
73.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
74.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
75.	In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)	1811
76.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không).	5229
78.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
79.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
80.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng)	4662
81.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
82.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)	4669
83.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà Nước)	4690
84.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
85.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
86.	Xây dựng công trình điện	4221
87.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
88.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
89.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
90.	Xây dựng công trình thủy	4291
91.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
92.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
93.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

94.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
95.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
96.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
97.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà Nước cấm)	4620
98.	Bán buôn thực phẩm	4632
99.	Bán buôn đồ uống	4633
100.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
101.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
102.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
103.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
104.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
105.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
106.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm) (Loại trừ hoạt động đấu giá)	8299
108.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
109.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật).	6619

110.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (Loại trừ hoạt động đấu giá)	6820
111.	Cho thuê xe có động cơ	7710
112.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:
7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TÔ THỊ LAN NGỌC	Số nhà 30, Ngõ 1, thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	5,000	026188002814	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	500.000.000	5,000		

2	TÔ VĂN KHÁNH	Số nhà 30, Ngõ 1, thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	850.000	8.500.000.000	85,000	001091056063
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	850.000	8.500.000.000	85,000	
3	NGUYỄN THỊ VÂN	Số nhà 30, Ngõ 1, thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	025168013962
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TÔ VĂN KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 23/02/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091056063

Ngày cấp: 12/01/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 30, Ngõ 1, thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 30, Ngõ 1, thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội